



huí chéng

回程

noun · return trip; way back

Example Sentences

Huí chéng de piào yǐ jīng mǎi hǎo le.
回程的票已经买好了。

The return ticket has already been bought.

Huí chéng lù shàng wǒ men yù dào le dà dǔ chē.
回程路上，我们遇到了大堵车。

On the way back, we ran into a big traffic jam.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程
程	程	程	程							